

QUYẾT ĐỊNH

Quy định bố trí các chức danh cán bộ, công chức và tiêu chuẩn của các chức danh công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 127/TTr-SNV ngày 02 tháng 3 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định bố trí chức danh cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã)

1. Cán bộ cấp xã có 11 chức danh:

- a) Bí thư Đảng ủy;
- b) Phó bí thư Đảng ủy;
- c) Chủ tịch Hội đồng nhân dân;
- d) Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân;

- đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân;
- e) Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân;
- g) Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- h) Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;
- i) Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam;
- k) Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam;
- l) Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

2. Công chức cấp xã có 07 chức danh:

- a) Trưởng Công an;
- b) Chỉ huy trưởng Quân sự;
- c) Văn phòng - thống kê;
- d) Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã);
- đ) Tài chính - kế toán;
- e) Tư pháp - hộ tịch;
- g) Văn hóa - xã hội.

3. Số lượng bố trí đối với cán bộ, công chức cấp xã:

- a) Xã loại 1 tối đa 23 người: Cán bộ cấp xã 12 người; Công chức cấp xã 11 người;
- b) Xã loại 2 tối đa 21 người: Cán bộ cấp xã 12 người; Công chức cấp xã 09 người;
- c) Xã loại 3 tối đa 19 người: Cán bộ cấp xã 11 người; Công chức cấp xã 08 người;

d) Mỗi chức danh cán bộ, công chức cấp xã bố trí 01 người. Riêng Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí số lượng theo quy định hiện hành. Sau khi bố trí đủ số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo quy định này, số lượng còn lại Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ nhiệm vụ chính trị của địa phương chủ động thực hiện việc bố trí tăng thêm 01 người cho 01 chức danh công chức cấp xã đảm bảo không vượt số lượng quy định cho mỗi loại xã.

Mỗi chức danh công chức bố trí không quá 02 người, những chức danh công chức cấp xã có từ 02 người đảm nhiệm, khi tuyển dụng, ghi hồ sơ lý lịch và sổ Bảo hiểm xã hội phải thống nhất theo đúng tên gọi của chức danh công chức cấp xã.

4. Trên cơ sở số lượng bố trí công chức cấp xã theo quy định tại khoản 3 của Điều này và tiêu chuẩn công chức cấp xã quy định tại Điều 2 của Quyết định này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố Quyết định tuyển dụng, tiếp nhận, phân công, điều động, luân chuyển các chức danh công chức cấp xã.

5. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã quy định tại khoản 3 Điều này là cơ sở để tính phụ cấp kiêm nhiệm đối với cán bộ, công chức khi thực hiện kiêm nhiệm chức danh cán bộ, công chức theo quy định.

6. Đối với các xã, thị trấn bố trí Trưởng Công an xã, thị trấn là Công an chính quy thì số lượng công chức cấp xã tương ứng với phân loại đơn vị hành chính quy định tại điểm a, b, c khoản 3 Điều này giảm 01 người.

7. Hàng năm, nếu có phát sinh tăng hoặc giảm số đơn vị xã, phường, thị trấn mới do chia, tách, sáp nhập, thành lập mới đơn vị hành chính cấp xã, nếu chưa phân loại đơn vị hành chính thì Ủy ban nhân dân cấp huyện tạm thời bố trí đủ số lượng các chức danh theo quy định của xã loại 3. Sau khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền phân loại đơn vị hành chính cấp xã, thì bố trí số lượng theo hiện trạng phân loại đơn vị hành chính mới.

8. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã quy định tại khoản 3 Điều này bao gồm cả cán bộ, công chức được luân chuyển, điều động, biệt phái về cấp xã. Riêng trường hợp luân chuyển về đảm nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thì thực hiện theo Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ về số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân.

Điều 2. Tiêu chuẩn của các chức danh công chức cấp xã

1. Tiêu chuẩn chung:

a) Độ tuổi: Đủ 18 tuổi trở lên;

b) Trình độ giáo dục phổ thông: Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương;

c) Trình độ chuyên môn nghiệp vụ: Tốt nghiệp đại học trở lên của ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức đối với phường, thị trấn và xã nội địa, tốt nghiệp trung cấp trở lên đối với xã biên giới.

d) Trình độ ngoại ngữ, tin học đảm bảo theo quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều này.

2. Tiêu chuẩn cụ thể chuyên ngành của các chức danh công chức cấp xã:

a) Chức danh Trưởng Công an xã nơi chưa bố trí Công an chính quy:

Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành, trường hợp pháp luật hiện hành không quy định thì tốt nghiệp các nhóm ngành quản lý trật tự xã hội; cảnh sát; an ninh; công an.

b) Chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã:

Thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành, trường hợp pháp luật hiện hành không quy định thì tốt nghiệp các nhóm ngành quân sự cơ sở.

c) Chức danh Văn phòng - Thống kê:

Tốt nghiệp các chuyên ngành hoặc nhóm ngành có liên quan: Hành chính - Văn phòng; Văn thư - Lưu trữ; Luật; Kinh tế; Quản trị học; Quản trị kinh doanh;

Khoa học xã hội và nhân văn; Quản trị nhân sự; Báo chí - tuyên truyền; Thống kê; Công nghệ thông tin.

d) Chức danh Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã):

Tốt nghiệp các chuyên ngành hoặc nhóm ngành có liên quan: Địa chính; Tài nguyên - Môi trường; Xây dựng; Kinh tế xây dựng; Giao thông; Quy hoạch - Kiến trúc; Đô thị; Hạ tầng kỹ thuật; Thủy lợi; Nông nghiệp; Khuyến nông và phát triển nông thôn; Lâm nghiệp; Kinh tế Nông - Lâm; Quản lý đất đai; nông lâm; trồng trọt; cầu đường; kỹ thuật trắc địa bản đồ; Chăn nuôi; Thú y; Nông học; Bảo vệ thực vật.

đ) Chức danh Tài chính - Kế toán:

Tốt nghiệp các chuyên ngành hoặc nhóm ngành có liên quan: Tài chính; Kế toán; Kiểm toán, ngân hàng.

e) Chức danh Tư pháp - Hộ tịch:

Tốt nghiệp các chuyên ngành hoặc nhóm ngành có liên quan: Luật; Pháp lý; Hành chính.

g) Chức danh Văn hóa - Xã hội:

Công chức Văn hóa - Xã hội (phụ trách lĩnh vực văn hóa) tốt nghiệp các chuyên ngành hoặc nhóm ngành có liên quan: Quản lý văn hóa thông tin; Quản lý nghệ thuật; Quản lý du lịch; Quản lý thể dục thể thao; Truyền thông - Báo chí - Tuyên truyền; Khoa học xã hội và nhân văn; Luật; Quản trị học; Lịch sử. Công chức Văn hóa - Xã hội (phụ trách lĩnh vực Xã hội) tốt nghiệp các chuyên ngành hoặc nhóm ngành có liên quan: Lao động - Xã hội - Tiền lương; Khoa học xã hội và nhân văn; Ngữ văn; Hành chính; Luật; Quản trị học.

3. Các tiêu chuẩn khác của công chức cấp xã:

a) Về ngoại ngữ:

Đối với địa bàn công tác có đông bào dân tộc thiểu số thì công chức cấp xã phải sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số hoặc ở xã biên giới phải sử dụng tiếng Khmer trong hoạt động công vụ. Sau khi tuyển dụng, công chức cấp xã chưa sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số, trong thời gian tối đa 02 năm phải hoàn thành và được cấp chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số theo quy định tại Thông tư số 36/2012/TT-BGDĐT ngày 24/10/2012 của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định về tổ chức dạy học, kiểm tra và cấp chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số (trừ công chức cấp xã là người dân tộc thiểu số).

b) Tiêu chuẩn về tin học, công nghệ thông tin:

Được cấp chứng chỉ sử dụng công nghệ thông tin theo chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và truyền thông.

Trường hợp công chức cấp xã chưa có chứng chỉ tin học, trong thời gian tối đa 02 năm phải đạt tiêu chuẩn này.

c) Tiêu chuẩn về bồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ của chức danh:

Công chức cấp xã, trong thời gian tối đa 03 năm phải được bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ của chức danh công chức theo thông báo mở lớp bồi dưỡng nghiệp vụ do Sở Nội vụ thông báo chiêu sinh.

d) Tiêu chuẩn về kiến thức quản lý hành chính nhà nước:

Công chức cấp xã, trong thời gian ít nhất 03 năm phải được bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước của ngạch hành chính đang hưởng.

Điều 3. Kiểm nhiệm chức danh và mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh

1. Chỉ bố trí cán bộ cấp xã kiêm nhiệm chức danh công chức cấp xã khi cán bộ cấp xã đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn của chức danh công chức cấp xã quy định tại Điều 2 của Quyết định này.

2. Cán bộ cấp xã đang xếp lương theo bảng lương chức vụ mà kiêm nhiệm chức vụ cán bộ cấp xã thì được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng 50% mức lương bậc 1 của chức vụ kiêm nhiệm.

3. Cán bộ cấp xã đang xếp lương như công chức hành chính và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo mà kiêm nhiệm chức vụ cán bộ cấp xã thì được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng 50% mức lương bậc 1 của ngạch công chức hành chính đang xếp cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo của chức vụ kiêm nhiệm.

4. Cán bộ cấp xã kiêm nhiệm chức danh công chức cấp xã thì được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng 50% mức lương bậc 1 của ngạch công chức hành chính đang xếp của cán bộ cấp xã được bố trí kiêm nhiệm.

5. Cán bộ, công chức cấp xã kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã thì được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng 50% mức phụ cấp hàng tháng của chức danh người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo quy định tại Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về chức danh, số lượng, mức phụ cấp và mức hỗ trợ đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

6. Phụ cấp kiêm nhiệm không dùng để tính đóng và hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

7. Cán bộ cấp xã kiêm nhiệm nhiều chức danh cũng chỉ được hưởng một mức phụ cấp kiêm nhiệm.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nội vụ theo dõi, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quyết định này và báo cáo tình hình thực hiện về Bộ Nội vụ, Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định hiện hành.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm bố trí ngân sách đảm bảo thực hiện chế độ, chính sách cho cán bộ, công chức cấp xã theo đúng quy định tại Quyết định này.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Triển khai thực hiện Quyết định này và căn cứ quy định về bố trí cán bộ, công chức cấp xã để giao số lượng, chức danh cán bộ, công chức phù hợp với phân loại đơn vị hành chính cấp xã thuộc địa bàn quản lý;

b) Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã; tạo điều kiện cho cán bộ, công chức cấp xã tự nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng tiêu chuẩn chức danh theo quy định;

c) Những trường hợp công chức ở xã nội địa, phường, thị trấn chưa đạt trình độ chuyên môn theo Quyết định này, đến ngày 25/12/2024 phải đạt chuẩn chuyên môn theo quy định;

d) Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo về bố trí số lượng chức danh cán bộ, công chức cấp xã, tình hình quản lý đối với cán bộ, công chức cấp xã cho Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nội vụ) theo quy định hiện hành.

4. Giải quyết chính sách đối với số cán bộ, công chức cấp xã dôi dư do đã bố trí vượt quá quy định tại khoản 3 Điều 1 của Quyết định này; công chức cấp xã dôi dư do không đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 2 của Quyết định này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp và đề xuất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện như sau:

a) Tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 20 tháng 11 năm 2014 về chính sách tinh giản biên chế;

b) Giải quyết chế độ thôi việc theo quy định của Luật Cán bộ, công chức; nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội;

c) Điều chuyển, bổ sung cho các xã, phường, thị trấn thuộc địa bàn cấp huyện hoặc ở địa bàn cấp huyện khác thuộc tỉnh; hoặc chuyển thành công chức từ cấp huyện trở lên theo quy định tại Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/5/2020 và thay thế Quyết định số 38/2010/QĐ-UBND, ngày 05/8/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây

Ninh Quy định chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn; Quyết định số 25/2013/QĐ-UBND, ngày 18/6/2013 của UBND tỉnh về việc Quy định trình độ chuyên môn, các chuyên ngành đối với các chức danh công chức cấp xã; Quyết định số 96/2008/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc quy định mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với chức danh Bí thư Đảng ủy đồng thời làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

2. Các quy định khác liên quan đến cán bộ, công chức cấp xã không quy định trong Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội – Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Thủ trưởng cơ quan, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *ủy*

- Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nội vụ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Như điều 5;
- Trung tâm Công báo – Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, VP ĐĐBQH, HĐND & UBND tỉnh.

K.Quý 15

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Ngọc